TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23B/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 15/6/2017
V/v "Tranh chấp xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH ĐỒNG THÁP
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Minh Phong - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phi Hùng

2. Bà Nguyễn Thị Mộc

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thủy-Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành. tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Bạch Nhạn-Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2017, tại Trụ sở tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2017/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2017 về "Tranh chấp xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2017/QĐXX-ST ngày 23 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị Duyệt T, sinh năm 1994;

Địa chỉ cư trú: tổ 02 ấp H A, xã H T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1989;

Địa chỉ cư trú: tổ 02 ấp H T, xã H T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/02/2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Võ Thị Duyệt T trình bày: Chị T và anh Trần Văn D do quen biết nên tiến đến hôn nhân và tổ chức cưới vào ngày 19/3/2012 (âl). Đến ngày 25/5/2012 thì chị T và anh D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H T, thời gian đầu chung sống thì anh, chị chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên được một thời gian thì anh D thể hiện bản tính không có trách nhiệm với gia đình và thường xuyên đánh vợ, con, từ đó chị T và anh D phát sinh mâu thuẩn không còn hạnh phúc. Chị T và anh D bắt đầu sống ly thân từ tháng 6/2015 cho đến nay. Nay chị T xác định là không còn tình cảm với anh D nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị T và anh D có 02 con chung là cháu Trần Thị Việt H, sinh ngày 10/12/2012 và cháu Trần Trường G, sinh ngày 29/4/2014, hiện nay hai cháu đang sống với chị T. Nay chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung Trần Thị Việt Hương và Trần Trường G đến khi trưởng thành.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh D không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa chị T khai có nợ của cô ruột là bà Võ Thị H 01 chỉ vàng 24k, chị T tự nguyện nhận trách nhiệm trả nợ cho bà H không yêu cầu anh D liên đới trả nợ.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2017 anh Trần Văn D trình bày: Anh D và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 01/2012 (âl), có tổ chức cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 25/5/2012, thời gian đầu anh D và chị T chung sống hạnh phúc. Trong quá trình anh D chung sống với chị T thì không có xảy ra mâu thuẩn nhưng vào năm 2015 thì anh D bị tai nạn xe, sau khi anh D từ bệnh viện về nhà thì chị T cũng bỏ về nhà mẹ ruột để sinh sống cho đến nay. Anh D có nhiều lần khuyên chị T trở về chung sống nhưng chị T không đồng ý. Nay anh D cho rằng vẫn còn tình cảm với chi Trinh nhưng nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh D cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh D thống nhất theo lời trình bày của chị T, hiện hai con chung đang sống với chị T. Anh D đồng ý giao hai con chung Trần Thị Việt H và Trần Trường G cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D không cấp dưỡng nuôi con.

Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán đã thực hiện đúng qui định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách của người tham gia tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án. Về thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định của khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D đều có lời khai thống nhất, phù hợp với tài liệu thể hiện, chị T và anh D chung sống như vợ chồng vào tháng 03/2012 và đăng ký kết hôn vào tháng 05/2012, trong quá trình chung sống thì chị T và anh D phát sinh mâu thuẩn, chị T và anh D sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay.

- Về nuôi con chung: Chị T yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với anh D cũng đồng ý giao hai con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh D không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh D đều tự khai không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng tại phiên Tòa chị T có thừa nhận hiện còn nợ bà H là cô ruột của mình 01 chỉ vàng 24k, tuy nhiên chị T tự nguyện nhận trách nhiệm trả nợ cho bà H không yêu cầu anh D liên đới trả nợ. Về phía bà H vì nghĩ tình nghĩa cô cháu nên bà không đặt vấn đề yêu cầu trả nợ đối với T và D. Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì.

Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Duyệt T về việc xin ly hôn với anh Trần Văn D.

- Chấp nhận cho chị T được nuôi hai cháu Trần Thị Việt H và Trần Trường G, anh D không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Chị Võ Thị Duyệt T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết việc hôn nhân của chị và anh D. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C. Bị đơn anh Trần Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vẫn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh D do quen biết nhau nên tiên đến hôn nhân. Đến tháng 03/2012 chị T và anh D tổ chức cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trong thời gian đang sống chung với nhau giữa chị T và anh D đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do vấn đề dạy con, tiền bạc, anh D không có trách nhiệm với gia đình, thường hay kiếm chuyện vô cớ đánh đập con và có lần đánh chị T, vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Từ năm 2015 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, cả hai không còn quan tâm lo lắng cho nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị T xác định là không còn tình cảm với anh D. Vì vậy, chị T yêu cầu ly hôn anh D là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật và chính đáng cần được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị T và anh D đều thống nhất trong quá trình anh chị chung sống với nhau như vợ chồng thì anh chị có có 02 con chung là cháu Trần Thị

Việt H, sinh ngày 10/12/2012 và cháu Trần Trường G, sinh ngày 29/4/2014, hiện nay hai cháu đang sống với chị T. Nay chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy từ khi chị T và anh D không còn chung sống với nhau việc chăm sóc các cháu Trần Thị Việt H và Trần Trường G là do chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, về phía anh D cũng đồng ý giao hai con chung cho chị T nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Mặt khác các cháu còn nhỏ nên cần được sự chăm sóc nuôi dưỡng của người mẹ, do đó việc giao các con chung Trần Thị Việt H và Trần Trường G cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi trưởng thành hoặc khi anh D có yêu cầu cầu khác là có căn cứ để chấp nhận.

Không ai được quyền ngăn cản anh D đến thăm nom chăm sóc con chung.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Võ Thị Duyệt T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con và anh D cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh D đều thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa chị T khai có nợ của cô ruột là bà Võ Thị H 01 chỉ vàng 24k, chị T tự nguyện nhận trách nhiệm trả nợ cho bà Huê không yêu cầu anh D liên đới trả nợ. Về phía bà Huê thống nhất là chị T còn nợ bà 01 chỉ vàng 24k nhưng bà Huê có đơn yêu cầu không tham gia tố tụng và bà không yêu cầu trả nợ đối với T và D trong vụ án này. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị Duyệt T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về tố tụng và có ý kiến về việc giải quyết vụ án như đã phân tích trên là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử**:**

1/. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Võ Thị Duyệt T được ly hôn với anh Trần Văn D.

2/. Về con chung: Giao các con chung Trần Thị Việt H và Trần Trường G cho chị Võ Thị Duyệt T được nuôi dưỡng. Anh D không cấp dưỡng nuôi con, anh D được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3/. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4/. Về án phí: Chị Võ Thị Duyệt T phải nộp 300.000đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 11985 ngày 23/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5/. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện C;
- Chi cục Thi hành án dân sự h. C;
- Lưu hồ sơ vụ án.(P)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Minh Phong

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

CÁC HỘI THẨM THẨM PHÁN